

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: **17/2022/HNGĐ-PT**

Ngày: 08-9-2022

*V/v: Kiện chia tài sản sau ly hôn*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đinh Thị Tuyết.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Duy Thuần và bà Nguyễn Thị Hằng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Tạ Thị Ngọc Diệp - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:** Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 15/2022/TLPT-HNGĐ ngày 07/7/2022, về việc “*Kiện chia tài sản sau ly hôn*”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 50/2022/HNGĐ-ST ngày 05/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2022/QĐ-PT ngày 22/8/2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Niê T, sinh năm 1969; địa chỉ: 29 C, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Niê T:* Luật sư Nguyễn Mai H; địa chỉ: Số 11 L, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

**- Bị đơn:** Ông Bùi Văn K, sinh năm 1964; địa chỉ: 29 C, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Bùi Văn K:* Luật sư Phạm Văn N; địa chỉ: 164 P, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Bùi Đức H1 (Vắng mặt), bà Đỗ Thị Thùy T1 (có mặt).

Địa chỉ: 44 N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

2. Bà Nguyễn Thị Thiên N (Vắng mặt), và ông Phạm Bá T2 (có mặt).

Địa chỉ: Hẻm 08 đường 30/4, Tổ dân phố 4, phường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Ông Niê Quốc C; địa chỉ: 29 C, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

4. Ông Bùi Văn T3; địa chỉ: Thôn Buôn Y, xã E, huyện P, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

5. Ông Bùi Quang V; địa chỉ: Số 10A N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

6. Bà Đinh Thị H2; địa chỉ: 685 H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).
7. Ông Bùi Anh D và bà Nguyễn Thị P; địa chỉ: 529 P, Thị trấn D, huyện L, tỉnh Đắk Lắk
8. Ông Nguyễn Hữu V1; địa chỉ: Cụm 8, Thôn 3, xã T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).
9. Ông Bùi Quốc V2; địa chỉ: Thôn Hà Bắc, xã Ea Wel, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).
10. Ngân hàng P; địa chỉ: 286 P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).
- *Người kháng cáo:* Bà Niê T, ông Bùi Văn K, ông Niê Y Quốc C và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

#### **1. Nguyên đơn bà Niê T trình bày:**

Tôi và ông Bùi Văn K đã ly hôn theo Bản án số 30/2019/HNGĐ-ST ngày 16/4/2019 của Tòa án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Về tài sản chung chưa được Tòa án giải quyết. Nay tôi xác định tài sản chung của tôi và ông Bùi Văn K có trong thời kỳ hôn nhân và yêu cầu Tòa án chia gồm:

- 01 căn nhà có diện tích khoảng 450m<sup>2</sup> xây trên diện tích đất 151,5m<sup>2</sup>, thửa đất số 302, tờ bản đồ số 15, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 549008 do UBND TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 27/9/2007 mang tên hộ Bùi Văn K, Niê T. Địa chỉ thửa đất: 29 C, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Nguồn gốc đất là do vợ chồng mua và xây dựng lên.

- 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 120m<sup>2</sup> xây trên đất có diện tích 181,2m<sup>2</sup>, thửa đất số 121, tờ bản đồ số 41, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 167201 do UBND TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 17/4/2017 mang tên ông Bùi Văn K. Địa chỉ thửa đất: 44 N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Nguồn gốc đất là do anh K được chia khi ly hôn vợ cũ, đất là đất nông nghiệp sau khi kết hôn mới xây dựng nhà do vậy tài sản đất là tài sản chung.

- 01 lô đất trồng cà phê diện tích 3.215m<sup>2</sup> liên kết của công ty cà phê TNHH MTV B từ năm 2014, trên đất khoảng 300 trụ tiêu, 01 căn nhà gỗ, xây gạch 1 phần. Địa chỉ thửa đất: vùng dụng đội 1, phường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Ông K đứng tên liên kết với công ty cà phê TNHH MTV B, (đất mua lại của một người khác, sau đó ông Bùi Văn K đã ký hợp đồng liên kết cà phê với Công ty TNHH MTV B). Đất là của Nhà nước còn tài sản trên đất là do vợ chồng tôi tạo dựng lên hiện cho vợ chồng anh T2, chị N mượn để ở.

- 01 lô đất rẫy đất có diện tích 4.541m<sup>2</sup>, thửa đất số 108, 111; tờ bản đồ số 11, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất V 374290 do UBND huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 08/4/2003 mang tên hộ Bùi Văn K. Địa chỉ thửa đất: Thị trấn A, huyện P, tỉnh Đắk Lắk. Nguồn gốc đất là do ông K được chia với vợ cũ và tài sản trên đất là tài sản chung trong thời gian hôn nhân, đã cho anh Bùi Văn T3 mượn làm và thu hoạch.

- 01 lô đất nông nghiệp có diện tích 360m<sup>2</sup>, (rộng 06m, dài 60m) nguồn gốc do tôi và anh Khang mua của ông Nguyễn Hữu V3 (đất ông V3 đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 73/DK-TK-RD ngày 15/10/1994 do UBND huyện Ea Súp cấp) có hợp đồng chuyển nhượng quyền quyền sử dụng đất viết tay. Trên đất

có 01 căn nhà gỗ có diện tích khoảng 50m<sup>2</sup>. Địa chỉ thửa đất: Thôn H, xã W, huyện Đ, tỉnh Đắk Lắk.

- 01 chiếc xe I20, biển kiểm soát 47A - 09283 mang tên Niê T, hiện nay tôi đang sử dụng có giá trị 250.000.000 đồng.

- 01 chiếc xe ô tô 47A- 05271 mua của bà Vũ Thị Hồng H3 hiện nay anh K đã bán xe, bán cho ai thì tôi không biết.

Ngoài ra vợ chồng còn tài sản chung gồm phần gỗ cà te, 01 phần gỗ hương, 02 bộ bàn ghế gỗ hương 10 món, 02 bộ ông tượng Phúc, Lộc, Thọ cao 1,8m, 01 tượng cóc cao 1m, 02 tượng gỗ di lạc; 02 đồng hồ gỗ, 01 bộ bàn ăn gỗ hương, một ti vi sony 40inh, một ghế đơn, khi Tòa án định giá thì một số tài sản không có là do ông K mang đi tẩu tán.

- Đối với căn nhà trọ tại hẻm 515/10 H, không phải tài sản chung của vợ chồng, tài sản này là của con trai tôi là Niê Quốc C và cháu Nguyễn Đan T4.

Về các khoản nợ: Nợ ngân hàng P số tiền 30.000.000 đồng. Nay tôi đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung theo quy định của pháp luật.

## **2. Bị đơn ông Bùi Văn Khang trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân như cô Hồng trình bày.

Về yêu cầu chia tài sản đối với các tài sản trên tôi có ý kiến như sau:

Đối với tài sản là 01 căn nhà có diện tích khoảng 450m<sup>2</sup> Địa chỉ: 29 C, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Tôi xác nhận đây là tài sản chung của vợ chồng.

- 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 120m<sup>2</sup>, thửa đất số 121, tờ bản đồ số 41 Địa chỉ: 44 N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Đây là tài sản riêng của tôi, có nguồn gốc tôi được chia khi ly hôn với vợ đầu là bà Bùi Thị Kim A. Hiện nay nhà ở và QSD đất tôi đã cho con trai là Bùi Đức H1 quản lý, sử dụng nên không đồng ý chia.

- 01 lô đất rẫy đất có diện tích 4.541 m<sup>2</sup>, thửa đất số 108, 111; tờ bản đồ số 11, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất V374290 do UBND huyện P, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 08/4/2003 mang tên hộ Bùi Văn K. Địa chỉ thửa đất: Thị trấn A, huyện P, tỉnh Đắk Lắk. Đây là tài sản riêng của tôi được chia khi ly hôn với vợ đầu là bà Bùi Thị Kim A tôi đã cho ông Bùi Văn T3 – là anh trai nhận khoán từ năm 2000 đến nay, các cây trồng trên đất hiện nay đều do ông Bùi Văn T3 trồng nên không đồng ý chia.

- 01 lô đất trồng cà phê diện tích 3.215m<sup>2</sup> tôi liên kết của công ty cà phê TNHH MTV Buôn Ma Thuật từ năm 2014, trên đất khoảng 300 trụ tiêu, 01 căn nhà gỗ, xây gạch 1 phần. Địa chỉ thửa đất: phường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Tài sản trên đất là do hai cháu N, T2 xây dựng và trồng. Đây không phải là tài sản chung của vợ chồng, nên không đồng ý chia.

Đất nông nghiệp 360m<sup>2</sup> tại Thôn H, xã W, huyện Đ là đất ông V1 bán cho ông Bùi Quốc V2.

Về căn nhà trọ tại hẻm 515/10 H, đây tài sản chung của vợ chồng, mua của bà Đinh Thị H2, mua giấy tờ viết tay, hiện nay cô T giữ. Tôi đề nghị được chia đôi tài sản này.

Về lô đất tại huyện L, tôi có ủy quyền cho cô T bán được thể chấp, bán trong thời điểm vợ chồng đang chung sống với nhau (chưa ly hôn). Cô T bán

được số tiền 1.650.000.000 đồng, khi bán tôi không biết nên yêu cầu Tòa án chia cho tôi 825.000.000 đồng.

01 chiếc xe I20, biển kiểm soát 47A - 09283 mang tên cô T, hiện nay cô T đang sử dụng có giá trị 250.000.000 đồng tôi thống nhất giá 250.000.000 đồng và giao tài sản này cho cô T quản lý sử dụng.

Về nợ: Nợ ông Bùi Quang V số tiền 300.000.000 đồng. Nợ ngân hàng P là nợ chung đều có trách nhiệm hoàn trả.

### **3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

#### **3.1. Ông Niê Quốc C trình bày:**

Tôi là con riêng của bà Niê T. Trước đây tôi ở cùng với bà T, ông K tại 29 C, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, tôi xác định trong thời gian chung sống bố mẹ tôi có những tài sản là 01 phản gỗ cà te, 1 phản gỗ hương, 2 bộ bàn ghế gỗ hương 10 món, 02 bộ ông tượng Phúc, Lộc, Thọ cao 1,8m, 01 tượng cóc cao 1m, 02 tượng gỗ di lặc; 02 đồng hồ gỗ, 01 bộ bàn ăn gỗ hương, 01 ti vi sony 40inch, 01 ghế đơn. Quá trình sinh sống tại gia đình tôi có sử dụng các tài sản này, các hình ảnh do mẹ chụp lại có hình ảnh của tôi lúc đó đang sinh sống tại gia đình và tôi có sử dụng các tài sản này (như nằm, ngồi...) đến cuối năm 2020 bố dượng tôi là ông Bùi Văn K đã mang đi bán và tẩu tán tài sản này, do vậy tôi đề nghị Tòa án xem xét chia tài sản này cho chia mẹ tôi theo quy định của pháp luật.

Về tài sản là đất và căn nhà trọ cho thuê: Ngày 08/11/2016, tôi có mua của bà Đinh Thị H2 diện tích đất là 277,5m<sup>2</sup> tại tổ dân phố 8 phường T, TP Buôn Ma Thuột với số tiền là 600.000.000 đồng, tôi đã trả tiền cho bà H2 và nhận đất sử dụng. Đến năm 2017 thì tôi có xây hai dãy nhà trọ để cho thuê, do bận công tác nên tôi có nhờ mẹ tôi là bà Niê T là người đứng ra lo việc như mua vật tư và các công việc khác liên quan đến công việc xây dựng nhà, tôi đưa tiền cho mẹ tôi để trả và không có biên bản gì vì mẹ con với nhau.

Nay ông K cho rằng căn nhà và đất là tài sản chung của ông K và mẹ tôi thì tôi không đồng ý vì đây là tài sản của tôi.

#### **3.2. Ông Bùi Quốc V2 trình bày:**

Lô đất nông nghiệp có diện tích 360m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: Thôn B, xã W, huyện B, tỉnh Đắk Lắk nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Hữu V1 mà chị T đang tranh chấp là tài sản của tôi mua của ông V1. Tôi nhận chuyển nhượng của ông V1 vào ngày 12/2/2001 diện tích là 720m<sup>2</sup> giá chuyển nhượng là 84.000.000 đồng, tôi là người trực tiếp đưa tiền cho ông V1 nhận có ông Nguyễn Dương G làm chứng. Việc ông V1 tự ý lập biên bản chuyển nhượng đất cho bà T ½ lô đất trên thì tôi hoàn toàn không biết. Bà T cho rằng đó là tài sản chung của bà T và ông K tôi không đồng ý.

#### **3.3 Ông Nguyễn Hữu V1 trình bày:**

Tôi là chủ sở hữu lô đất tại xã W, huyện B, tỉnh Đắk Lắk, ngày 12/2/2001 tôi có lập hợp đồng chuyển nhượng viết tay diện tích đất 720m<sup>2</sup> cho ông Bùi Quốc V2 là em ruột ông K có chiều dài 60m, chiều rộng là 12m với số tiền là 84.000.000 đồng, số tiền này tôi nhận trực tiếp từ ông V2.

Về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12/01/2001 có ghi tôi chuyển nhượng đất cho bà Niê T diện tích đất là 360m<sup>2</sup>, chiều dài 60m, chiều rộng 6m với giá là 42.000.000 đồng, (diện tích đất này nằm trong diện tích

chuyển nhượng cho ông V2) thực tế giấy này là viết sau giấy bán cho ông V2, tôi cũng không nhớ rõ là ai đưa cho tôi ký và ký vào thời điểm nào thì tôi hoàn toàn không nhớ. Tôi cũng không nhận 42.000.000 đồng của bà T.

#### **3.4. Ông Bùi Quang V trình bày:**

Tôi là em ruột của ông Bùi Văn K, trong các năm 2015, 2016, 2017 tôi có cho anh Bùi Văn K và chị Niê T vay số tiền 300.000.000 đồng, khi vay không viết giấy vay nợ và cũng không nhớ rõ ngày tháng vay.

#### **3.5. Bà Nguyễn Thị Thiên N và ông Phạm Bá T2 trình bày:**

Chúng tôi có quan hệ họ hàng với ông Bùi Văn K. Năm 2014 cậu K có cho vợ chồng tôi nhận khoán 01 lô đất có diện tích 3.215m<sup>2</sup> (đất này do cậu K hợp đồng liên kết trồng cà phê của công ty cà phê TNHH MTV B từ năm 2014), khi nhận đất thì trên đất có cây cà phê, điều, bơ. Khi giao đất có làm hợp đồng chỉ tôi và cậu K ký và không có xác nhận của ai. Cậu K giao cho vợ chồng tôi được toàn quyền sử dụng diện tích đất trên (được xây nhà tạm, nhổ bỏ toàn bộ cây cũ để trồng mới cây khác trên đất, tôi nhận làm và chịu trách nhiệm đầu tư toàn bộ, hưởng sản phẩm. Đến đầu năm 2017 cậu K có thỏa thuận chuyển nhượng lại cho vợ chồng tôi toàn bộ diện tích đất trên với giá 10.000.000đ, có giấy chuyển nhượng đất viết tay, không có xác nhận của ai.

Từ đó đến nay vợ chồng tôi quản lý và sử dụng diện tích đất này. Trong quá trình làm thì vợ chồng tôi đã nhổ bỏ toàn bộ các cây cũ vì đã già và làm 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 40m<sup>2</sup>; 01 căn nhà ván lợp tôn diện tích 48m<sup>2</sup>; 01 hồ cá diện tích 54m<sup>2</sup>; 01 giếng sâu 60m; 01 sân bê tông diện tích 60m<sup>2</sup>; Tường rào bằng trụ bê tông kéo kẽm gai bao quanh đất; 320 trụ tiêu trồng năm 2015; 15 cây bơ trồng năm 2016; 25 cây sầu riêng trồng năm 2019; 20 cây mít trồng năm 2018 và một số cây khác. Trong quá trình tôi nhận quản lý sử dụng đất thì bà Niê T không tham gia. Nay bà T yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn trong đó có căn nhà, vật kiến trúc, cây trồng trên đất. Đây là tài sản của vợ chồng tôi đầu tư, tạo dựng, còn đất này là đất liên kết của công ty cà phê TNHH MTV B nên vợ chồng tôi và cậu K tự giải quyết với nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết.

#### **3.6. Ngân hàng P trình bày:**

Ngày 7/11/2016 bà Niê T có ký với ngân hàng TMCP P hợp đồng tín dụng số 5068-16/HDTD-DL để vay số tiền 300.000.000 đồng. Dư nợ hiện nay là 30.000.000 đồng. Hiện tại bên vay vốn đang thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng không vi phạm hợp đồng nên ngân hàng không khởi kiện và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

#### **3.7. Ông Bùi Văn T3 trình bày:**

Tôi là anh ruột của ông Bùi Văn K. Sau khi ông K ly hôn với bà A thì ngày 02/8/2000 tôi và ông K có ký hợp đồng giao khoán 01 lô đất rẫy có diện tích 4.541m<sup>2</sup>, thửa đất số 108, 111 tờ bản đồ số 11, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 374290 do UBND huyện P, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 08/4/2003 mang tên ông Bùi Văn K và tôi trả sản phẩm cho ông K là 800kg cà phê nhân/năm, thì khi nào ông K có nhu cầu lấy lại đất thì tôi trả lại. Từ năm 2013 đến 2015 do cà phê già cỗi, nên hai bên thỏa thuận là tôi nhổ toàn bộ cây trồng trên đất trên để trồng mới hoàn toàn, tôi chịu chi phí và được thu hoạch. Năm 2016 tôi đã trồng mới được khoảng 600 cây tiêu, 60 cây sầu riêng, 20 cây bơ, có đào 01 giếng sâu 27m,

rộng 1,2m. Đây là tài sản riêng của ông K có trước khi kết hôn với bà T. Từ năm 2000 cho đến nay thì bà T cũng không hỏi và cũng không tạo dựng gì trên diện tích tôi đã nhận khoán của ông K. Nay bà T khởi kiện chia tài sản chung sau ly hôn, trong đó có diện tích lô rẫy trên. Diện tích này là tài sản riêng của ông K có trước khi kết hôn với bà T. Còn tài sản trên đất là của tôi nên tôi không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **3.8. Ông Bùi Đức HI và bà Đỗ Thị Thùy T1**

Tôi là con chung của ông Bùi Văn K bà Bùi Thị Kim A; bà Niê T là mẹ kế. Đối với 01 căn nhà và đất địa chỉ: số 44 L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đây là tài sản riêng của ông K, khi bố mẹ tôi ly hôn thì bố tôi được chia theo Quyết định số 12/QĐTTLH ngày 10/6/2000 của TAND huyện Krông Pắc. Ngay sau khi bố mẹ tôi ly hôn thì bố tôi đã xây dựng 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 120m<sup>2</sup> xây trên diện tích đất được chia trên để cho bà nội tên là Nguyễn Thị T4 cùng bố tôi và tôi ở. Đến cuối năm 2001 bố tôi và bà T tổ chức lễ cưới và bà T về sống cùng bố con tôi. Đến năm đầu năm 2013 bố tôi và bà Hồng chuyển về số nhà 29 C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk ở. Năm 2017 tôi cưới vợ là Đỗ Thị Thùy T1 bố tôi cho vợ chồng tôi về sinh sống tại căn nhà số 44 L. Chúng tôi không có sửa chữa, thay đổi gì đối với căn nhà trên. Đối với bà Niê T không có đóng góp công sức gì để tạo dựng căn nhà trên. Nay bà T yêu cầu chia tài sản chung trong đó có căn nhà và đất nêu trên tôi có ý kiến như sau: Đây không phải là tài sản chung của bố tôi và bà T, nên không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của bà T.

### **3.9. Bà Đinh Thị H2 trình bày:**

Ngày 08/11/2016 tôi có bán đất cho ông Niê Quốc C thửa đất có chiều dài 15m x 18,5m thuộc một phần trong thửa đất số 15, tờ bản đồ số 46, địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố 8, phường T, TP B với giá chuyển nhượng là 600.000.000 đồng, tôi bán đất và nhận tiền từ ông Niê Quốc C.

### **3.10. Ông Bùi Anh D và bà Nguyễn Thị P trình bày:**

Năm 2017 vợ chồng tôi có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 231, tờ bản đồ số 36, diện tích 290m<sup>2</sup> tại tổ dân phố 7 thị trấn E, huyện L theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 613824 do UBND huyện Ea H'leo cấp ngày 07/4/2017 mang tên bà Niê T giá chuyển nhượng là 1.650.000.000 đồng. Về thủ tục sang nhượng do bà T trực tiếp thực hiện do ông K ủy quyền cho bà T. Chúng tôi đã giao tiền trực tiếp cho bà T nhận. Nay đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2022/HNGĐ-ST ngày 05/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:*

Tuyên xử: Chấp nhận một phần đơn khởi kiện chia tài sản sau ly hôn của bà Niê T và một phần đơn khởi kiện chia tài sản sau ly hôn của ông Bùi Văn K. Giao các tài sản cho bà Niê T quản lý sử dụng bao gồm:

+ 01 thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 549008 do UBND TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 27/9/2007 mang tên hộ Bùi Văn K, Niê T, diện tích 151,5m<sup>2</sup>, thửa đất số 302, tờ bản đồ số 15, địa chỉ thửa đất: Số 29 C, tổ dân phố 3, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Tài sản trên đất 01 căn nhà xây cấp 3, ba tầng diện tích 333,76m<sup>2</sup>, 01 nhà xây diện tích 22,15m<sup>2</sup>,

01 mái che diện tích 25m<sup>2</sup>, 01 bộ bàn ăn, 01 bộ bàn ghế, 1 ti vi sony. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là **5.500.000.000 đồng**.

+ 01 chiếc xe I20, biển kiểm soát 47A - 09283 mang tên bà Niê T có giá trị 250.000.000 đồng và thửa đất số 231, tờ bản đồ số 36, diện tích 290m<sup>2</sup> tại tổ dân phố 7, thị trấn E, huyện L theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 613824 do UBND huyện Ea H'leo cấp ngày 07/4/2017 mang tên bà Niê T (đã chuyển nhượng cho ông Bùi Anh D và bà Nguyễn Thị P) số tiền là 1.650.000.000 đồng.

Ông Bùi Văn K có nghĩa vụ thanh toán công sức đóng góp cho bà T số tiền 500.000.000 đồng.

Tổng giá trị bà Niê T được chia là: **7.900.000.000 đồng**.

Giao cho ông Bùi Văn K Phần gỗ cà te có giá trị 250.000.000 đồng, 1 phản gỗ hương có giá trị 150.000.000 đồng, 2 bộ bàn ghế gỗ hương 10 món có giá trị 120.000.000 đồng, 01 bộ ông tượng Phúc, Lộc, Thọ cao 1,8m có giá trị 150.000.000 đồng, một tượng cóc cao 1m có giá trị 30.000.000 đồng, 1 đồng hồ gỗ có giá trị 8.000.000 đồng, một bộ bàn ăn gỗ hương có giá trị 15.000.000 đồng, một ti vi sony 40 inch có giá trị 5.000.000 đồng, một ghế đơn có giá trị 2.000.000 đồng, 01 tượng gỗ cầm di lạc có giá trị 10.000.000 đồng, 01 bộ gỗ hương phúc lộc thọ cao 0,4m có giá trị 4.000.000 đồng, 01 tượng gỗ cầm ông địa cao 1m có giá trị 10.000.000 đồng, 01 đồng hồ gỗ cầm treo tường có giá trị 8.000.000 đồng. Tổng cộng là **762.000.000 đồng**. (Các tài sản trên ông Bùi Văn K đã bán và tâu tán).

Bà Niê T có trách nhiệm bù chênh lệch tài sản cho ông Bùi Văn K số tiền **2.819.000.000 đồng**.

Bác một phần đơn kiện của ông Bùi Văn K đối với tài sản sau: Diện tích đất 277,5m<sup>2</sup> thuộc một phần trong thửa đất số 15, tờ bản đồ số 46 địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố 8, phường T, TP B, tỉnh Đắk Lắk.

Bác một phần đơn khởi kiện của bà Niê T yêu cầu chia tài sản chung: diện tích đất 181,2m<sup>2</sup> thửa đất số 121, tờ bản đồ số 41, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 167201 do UBND TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 17/4/2017 mang tên ông Bùi Văn Khang, địa chỉ thửa đất: Số 44 L, tổ dân phố 11, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Thửa đất có diện tích 4.541m<sup>2</sup>, thửa đất số 111, 108; tờ bản đồ số 11, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất V 374290 do UBND huyện P, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 08/4/2003 mang tên hộ Bùi Văn K. Địa chỉ thửa đất: Thị trấn A, huyện P, tỉnh Đắk Lắk.

Ông Niê Quốc C có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản trên đất nhà trọ tại hẻm 515/10 H, tổ dân phố 8, phường L, TP B, tỉnh Đắk Lắk số tiền 765.352.000 đồng cho ông K và bà T (cụ thể 382.676.000 đồng cho ông K và 382.676.000 đồng cho bà T).

Tách việc yêu cầu chia tài sản 01 lô đất trồng cà phê diện tích 3.215m<sup>2</sup> liên kết của công ty cà phê TNHH MTV B, Địa chỉ thửa đất: Phường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, bằng một vụ kiện khác khi Nhà nước bồi thường và có đơn yêu cầu.

Tách việc các khoản nợ ông Bùi Quang V (10 Hẻm Ngô Gia T) số tiền 300.000.000 đồng. Nợ ngân hàng P 30.000.000 đồng bằng vụ kiện dân sự khác khi có đơn yêu cầu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải quyết về án phí, chi phí tố tụng và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/5/2022, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Niê Quốc C kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét xác định căn nhà trọ trên là tài sản riêng của tôi, tôi không có nghĩa vụ phải thanh toán cho ông K, bà T số tiền 765.352.000 đồng.

Ngày 17/5/2022, Niê T kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét:

- Giao chiếc xe I20, biển kiểm soát 47A - 09283 có giá trị 250.000.000 đồng cho cháu Bùi Bảo K1 là con chung sử dụng vì 02 người đã thoả thuận.

- Đối với lô đất trồng cà phê diện tích 3.215m<sup>2</sup> liên kết của công ty cà phê B từ năm 2014, trên đất có nhà, vật kiến trúc và cây trồng là tài sản chung của vợ chồng nay UBND tỉnh Đắk Lắk đã có quyết định thu hồi nhưng chưa bồi thường việc Tòa án cấp sơ thẩm tách vụ án là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tôi nên tôi yêu cầu chia theo quy định pháp luật.

- Đối với căn nhà trên diện tích đất 181,2m<sup>2</sup> thửa đất số 121, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 167201 do UBND TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 17/4/2017 mang tên ông Bùi Văn K, địa chỉ thửa đất: Số 44 L, tổ dân phố 11, phường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và thửa đất có diện tích 4.541m<sup>2</sup>, thửa đất số 111, 108; tờ bản đồ số 11, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất V 374290 do UBND huyện P, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 08/4/2003 mang tên hộ Bùi Văn K. 02 tài sản này ông K đã thoả thuận nhập vào tài sản chung nhưng cấp sơ thẩm tuyên bà T chỉ được thanh toán công sức đóng góp 500.000.000 đồng là không phù hợp.

- Đối với số tiền chuyển nhượng đất 1.650.000.000 đồng cho ông Bùi Anh D và bà Nguyễn Thị P tại EaH'leo, đây là tài sản cấp riêng cho bà T. Tuy nhiên bà T đã nhập chung là tài sản của vợ chồng. Sau khi bán bà T đã sử dụng hết số tiền này để trả những khoản nợ chung như trả tiền làm giấy CNQSD đất, mua xe ô tô và trả nợ trong quá trình sinh hoạt của gia đình trong thời kỳ hôn nhân, nên bà T không có nghĩa vụ thanh toán cho ông K 1/2 số tiền trên.

Ngày 17/5/2022, ông Bùi Văn K kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét: Không chấp nhận việc án sơ thẩm tuyên ông K phải thanh toán 500.000.000 đồng tiền công sức đóng góp cho cô T đối với 02 tài sản khi tôi được chia với vợ trước là Bùi Thị Kim A. Không chấp nhận việc ông K tẩu tán mang đi một số vật dụng gia đình. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận đất và dãy nhà trọ là tài sản chung của ông K và bà Niê T.

- Ngày 03/6/2022 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 535/QĐKNPT-VKS-DS theo hướng hủy bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Do Tòa sơ thẩm giải quyết không hết yêu cầu của đương sự, đánh giá chứng cứ chưa khách quan, chưa toàn diện và chưa chính xác, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích



hợp pháp của đương sự nên cần hủy án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Niê Quốc C giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk giữ nguyên Quyết định kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk có ý kiến như sau:

Về tố tụng:Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung, Sau khi phân tích, nhận định, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cũng như lời trình bày của đương sự tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận đơn kháng cáo của bà Niê T.
- Chấp nhận đơn kháng cáo của ông Niê Quốc C.
- Chấp nhận đơn kháng cáo của ông Bùi Văn K.
- Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 535/QĐKNPT-VKS-DS ngày 03/6/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, hủy Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 50/2022/HNGĐ-ST ngày 05/5/2022 của Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

[1] Xét kháng cáo của bà Niê T, ông Bùi Văn K, ông Niê Quốc C và Quyết định kháng nghị số 535/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án sơ thẩm số 50/2022/HNGĐ-ST ngày 05/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B thì thấy:

[1.1] Đối với chiếc xe ô tô I20, biển kiểm soát 47A - 09283 bà T cho rằng 02 người đã thỏa thuận cho con chung là cháu Bùi Bảo K1 sử dụng nhưng bà T không đưa ra được chứng cứ và ông K không thừa nhận. Nên không có căn cứ chấp nhận chiếc xe này đã thỏa thuận cho cháu Bùi Bảo K1.

[1.2] Đối với yêu cầu chia tài sản chung gồm 01 phản gỗ cà te, 01 phản gỗ hương, 02 bộ bàn ghế gỗ hương 10 món, 01 bộ ông tượng Phúc, Lộc, Thọ cao 1,8m, một tượng cóc cao 1m, 01 đồng hồ gỗ, một bộ bàn ăn gỗ hương, một ti vi sony 40inch đồng, một ghế đơn, 01 tượng gỗ cầm di lạc, 01 bộ gỗ hương phúc lộc thọ cao 0,4m, 01 tượng gỗ cầm ông địa cao 1m, 01 đồng hồ gỗ cầm treo tường. Quá trình giải quyết vụ án bà T và các con đều thừa nhận có tài sản này nhưng ông K đã mang đi tẩu tán và bán các tài sản trên vào cuối năm 2020, ông K không thừa nhận. Theo biên bản làm việc ngày 28/10/2020 tại Công an phường A, TP B ông K thừa nhận có mang bán một bộ bàn ghế. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ ông K

mang đi tài sản gì, chưa yêu cầu đương sự cung cấp nguồn gốc, giá trị của tài sản mà định giá giá trị tài sản ông K mang đi tổng cộng là 762.000.000 đồng là chưa đúng và chưa phù hợp.

[1.3] Đối với thửa đất số 231, tờ bản đồ số 36, diện tích 290m<sup>2</sup> tại tổ dân phố 7, thị trấn E, huyện L theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 613824 do UBND huyện L cấp ngày 07/4/2017 mang tên bà Niê T, ngày 12/6/2017 ông K có làm hợp đồng ủy quyền cho bà T được thế chấp tặng cho, mua bán thừa kế... Năm 2017 bà T chuyển nhượng thửa đất trên cho ông Bùi Anh D, bà Nguyễn Thị P với giá chuyển nhượng là 1.650.000.000 đồng. Ông K cho rằng ông không biết số tiền này, bà T cho rằng đây là tài sản riêng của bà và số tiền 1.650.000.000 đồng bà T đã sử dụng hết cho gia đình cụ thể: trả tiền thuế làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho lô đất, mua ô tô và trả khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ các khoản nêu trên mà buộc bà T phải thanh toán lại cho ông K trị giá ½ tài sản là 825.000.000 đồng là chưa đúng.

[1.4] Đối với thửa đất số 121 và nhà trên đất: Nguồn gốc thửa đất do ông K được chia khi ly hôn với vợ cũ là bà Bùi Thị Kim A. Đối với căn nhà trên đất theo bà Hồng thì căn nhà được xây dựng sau khi kết hôn với ông K, ông K cho rằng căn nhà được xây dựng trước khi kết hôn nhưng ông K không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì căn nhà được xây dựng năm 2000, căn cứ vào Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 30/2019/HNGĐ-ST ngày 16/4/2019 của Tòa án nhân dân Tp. B thì ông K và bà T đều xác nhận thời gian đăng ký kết hôn là ngày 20/11/2000. Sau khi kết hôn, ông K và bà T cùng sinh sống tại nhà đất nêu trên một thời gian dài từ năm 2000 đến năm 2013 ông K và bà T chuyển về sinh sống tại số nhà 29 C, Tp. Buôn Ma Thuột. Như vậy, ông K đã thể hiện ý chí của mình đưa tài sản riêng vào sử dụng chung. Do đó, đây là tài sản chung của ông K và bà T nên khi chia tài sản chung thì xét đến nguồn gốc của tài sản để chia cho ông K được phần nhiều hơn thì mới đúng quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Hơn nữa, khi ly hôn với bà A thì thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Đến ngày 17/4/2017, UBND TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 167201 mang tên ông Bùi Văn K. Tài sản này có giá trị lớn, do vậy khi chia tài sản chung cần xem xét đến công sức đóng góp của bà T để chia cho phù hợp.

[1.5] Đối với thửa đất số 111 và 108 (nay là thửa số 482): Nguồn gốc đất do ông Khang được chia khi ly hôn với vợ trước. Theo đó UBND huyện P cấp giấy chứng nhận cấp giấy chứng nhận QSDĐ số V 374290 ngày 08/4/2003 hộ ông Bùi Văn K, đến ngày 09/7/2019 Phòng tài nguyên và môi trường huyện P đăng ký biến động đối với thửa đất đứng tên chủ sử dụng đất là ông Bùi Văn K do việc cấp có sai sót. Xét thấy, từ năm 2003 thửa đất số 111, 108 nêu trên được cấp giấy CNQSDĐ cho hộ ông Bùi Văn K (thời điểm bà T và ông K đang trong thời kỳ hôn nhân) thì ông K không có ý kiến gì. Thời điểm ông K và bà T ly hôn (Tòa án thụ lý vụ án số 912/2018/ TLST-HNGĐ ngày 29/10/2018, xét xử ngày 16/4/2019) thì ông K tự ý làm lại giấy chứng nhận QSDĐ được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận đứng tên cá nhân ông Bùi Văn K

là không đúng quy định pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T. Đồng thời khi xem xét về việc chia tài sản chung Tòa sơ thẩm chưa tiến hành xác minh lấy ý kiến của cơ quan cấp giấy chứng nhận QSDĐ về trình tự thủ tục cấp giấy CNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất đối với hai thửa đất trên là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

[1.6] Về diện tích đất trồng cà phê diện tích 3.215m<sup>2</sup>. Ông K cho rằng đất ông nhận khoán của công ty cà phê TNHH MTV B theo Hợp đồng giao khoán đất liên kết sản xuất cà phê số 133Đ1/2014/HĐ ngày 12/9/2014 còn tài sản trên đất là của ông T2, bà N. Ngày 20/10/2014, ông K đã chuyển nhượng lại diện tích đất khoán cho ông T2, bà N với số tiền 10.000.000 đồng nhưng hiện nay vẫn mang tên ông K. Qua xem xét tại điểm i khoản 1 Điều 3 của Hợp đồng giao khoán đất liên kết sản xuất cà phê số 133Đ1/2014/HĐ ngày 12/9/2014 quy định về nghĩa vụ của bên nhận khoán “*Không được giao lại đất khoán hoặc đơn phương chuyển nhượng hợp đồng cho bên thứ 3 dưới bất kỳ thức nào*”. Việc ông K tự ý chuyển nhượng hợp đồng giao đất liên kết cà phê với ông T2 là vi phạm vào hợp đồng kinh tế số 133Đ1/2014/HĐ nêu trên. Tuy nhiên, bà T cho rằng vào năm 2014 vợ chồng nhận chuyển nhượng diện tích đất khoán và giá trị tài sản trên đất của người khác với giá 140.000.000 đồng, khi nhận chuyển nhượng trên đất đã trồng cà phê, điều. Sau đó, vợ chồng ông K, bà T đã xây một căn nhà 70m<sup>2</sup>, đào ao nuôi cá và chuyển đổi trồng tiêu và cây ăn trái. Bà T khai rằng vợ chồng bà chỉ cho vợ chồng ông T2, bà N mượn để ở và thu hoạch giúp. Việc cấp sơ thẩm không đưa ông Trương Văn T5 - Giám đốc công ty TNHH MTV cà phê B là người đại diện công ty đứng ra ký Hợp đồng kinh tế với ông K để lấy lời khai làm rõ nguồn gốc diện tích đất nhận khoán do công ty TNHH MTV cà phê B ký Hợp đồng kinh tế với ông K trong trường hợp nào, ông Khang nhận trực tiếp từ Công ty hay nhận chuyển nhượng giá trị của vườn cây của người khác đã nhận khoán trước, việc ký kết hợp đồng nhận khoán với cá nhân ông K hay hộ gia đình để làm căn cứ giải quyết vụ án là còn thiếu sót.

Theo kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản ngày 16/3/2021 thì tài sản trên đất có tổng giá trị tài sản trên đất là **427.733.400đ**. Hiện nay ông T2 và bà N đang ở trên đất. Cấp sơ thẩm chưa xem xét đến tài sản trên đất có phải là tài sản chung của ông K, bà T hay tài sản của vợ chồng ông T2, bà N để giải quyết trong cùng một vụ án mà tách ra giải quyết bằng một vụ án khác khi nhà nước bồi thường và có đơn yêu cầu là chưa triệt để, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

[1.7] Về tài sản là đất và căn nhà trọ cho thuê: Về đất Bà Đinh Thị H2 thừa nhận Ngày 08/11/2016 có chuyển nhượng cho ông Niê Quốc C diện tích 277,5 m<sup>2</sup> đã nhận của ông C số tiền 600.000.000đ. Dãy nhà trọ xây dựng vào tháng 6/2017, ông K cung cấp chứng cứ thể hiện người mua vật liệu xây dựng xây nhà trọ là bà T nhưng không chứng minh được số tiền thanh toán cho việc xây nhà trọ là của chung vợ chồng ông K, bà T. Phía bà T cũng thừa nhận bà có đứng ra mua các vật liệu xây dựng nhưng tiền do ông C đưa tiền cho bà thanh toán giúp. Ông C khai rằng do công tác xa nhà, bận việc cơ quan nên nhờ bà T trông coi công trình và đưa tiền nhờ bà T trả cho việc xây dựng nhà. Án sơ thẩm buộc ông C phải thanh

toán giá trị tài sản trên đất cho ông K, bà T là không có căn cứ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông C.

[1.8] Đối với các khoản nợ của ông Bùi Quang V và Ngân hàng P: Toà án sơ thẩm đã thụ lý đơn kiện phản tố của ông K về yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung. Ông K đã nộp tiền tạm ứng án phí đối với các yêu cầu này nhưng Toà án sơ thẩm không giải quyết mà tách ra vụ án khác là vi phạm Khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[1.9] *Về án phí:* Bà T được chia là 5.463.676.000đ. Do đó án phí bà T phải chịu là:  $112.000.000 + (0,1 \times 1.463.676.000\text{đ}) = 113.463.676$  đồng. Cấp sơ thẩm buộc bà T phải chịu án phí 112.701.676 đồng là không đúng quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Từ những phân tích, nhận định trên xét thấy: Toà án cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng, giải quyết không hết các yêu cầu của đương sự, đánh giá chứng cứ chưa khách quan và chưa chính xác, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên cần hủy án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Do đó, có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Niê T, chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn K, chấp nhận kháng cáo của ông Niê Quốc C. Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 535/QĐKNPT-VKS-DS ngày 03/6/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk

[2] Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí thẩm định, định giá sẽ được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do chấp nhận đơn kháng cáo nên bà Niê T, ông Bùi Văn K, ông Niê Y Quốc C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận đơn kháng cáo của bà Niê T; Chấp nhận đơn kháng cáo của ông Bùi Văn K; Chấp nhận đơn kháng cáo của ông Niê Y Quốc C và Quyết định kháng nghị số 535/QĐKNPT-VKS-DS ngày 03/6/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Hủy Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 50/2022/HNGĐ-ST ngày 05/5/2022 của Toà án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

[2] Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí thẩm định, định giá sẽ được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Niê T, ông Bùi Văn K, ông Niê Y Quốc C không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trả lại cho bà Niê T, ông Bùi Văn K, ông Niê Y Quốc C mỗi người 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0012921, 0012922 cùng ngày 20/5/2022 và biên lai thu 0012933 ngày 23/5/2022, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk

Lắc.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND TP. BMT;
- Chi cục THADS TP. BMT ;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đinh Thị Tuyết**

